

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64.331.641.158	97.224.345.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.052.657.208	39.359.395.230
1. Tiền	111		1.052.657.208	859.395.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	38.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.248.808.609	16.142.183.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.870.377.469	14.022.284.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.092.197.583	1.864.315.429
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		286.233.557	255.583.203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35.406.384.411	40.747.398.717
1. Hàng tồn kho	141		35.406.384.411	40.747.398.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.623.790.930	975.368.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.623.790.930	975.368.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		186.868.566.697	210.682.065.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		171.937.409.412	189.973.939.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221		171.753.514.776	189.764.224.981

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		351.085.090.033	349.125.696.394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179.331.575.257)	(159.361.471.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		183.894.636	209.714.619
- Nguyên giá	228		313.633.827	313.633.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129.739.191)	(103.919.208)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.691.446.193	4.868.443.877
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1.691.446.193	4.868.443.877
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.234.711.092	15.834.681.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.234.711.092	15.834.681.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.200.207.855	307.906.411.235
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56.902.389.076	107.288.957.654
I. Nợ ngắn hạn	310		56.851.055.745	107.288.957.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.078.168.302	15.420.043.366
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		28.096.577.926	81.355.908.445
4. Phải trả người lao động	314		3.911.123.340	6.191.244.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.620.607.062	123.829.490
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.227.269	321.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		90.777.160	718.667.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.400.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		603.574.686	3.157.810.306
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		51.333.331	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		51.333.331	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		194.297.818.779	200.617.453.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	194.297.818.779	200.617.453.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.919.729.439	22.540.284.062
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.258.089.340	57.957.169.519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.547.724.142	26.897.226.885
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.710.365.198	31.059.942.634
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.200.207.855	307.906.411.235

Ngày 01 tháng 10 năm 2017

Người Lập
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất



CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU

Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Mã số thuế: 1900333973

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý 03 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63.534.637.422	71.811.142.872	203.226.435.351	240.244.243.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63.534.637.422	71.811.142.872	203.226.435.351	240.244.243.880
4. Giá vốn hàng bán	11		50.179.353.805	59.550.431.734	164.481.395.105	196.336.298.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.355.283.617	12.260.711.138	38.745.040.246	43.907.945.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.288.637	83.214.803	192.838.368	495.120.913
7. Chi phí tài chính	22		206.649.673	867.088.750	630.178.783	1.038.538.434
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		195.115.897	867.088.750	618.604.143	1.026.720.245
8. Chi phí bán hàng	25			1.847.817.715	2.477.127.967	6.774.985.523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.502.286.607	1.103.476.465	8.080.850.824	3.687.514.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		9.647.635.974	8.525.543.011	27.749.721.040	32.902.028.032
11. Thu nhập khác	31		23.284.603	31.637.863	48.748.015	101.779.752
12. Chi phí khác	32		150.566.280		315.566.280	5.979.561
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(127.281.677)	31.637.863	(266.818.265)	95.800.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.520.354.297	8.557.180.874	27.482.902.775	32.997.828.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.070.407.520	650.517.535	2.475.823.605	2.556.506.749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.449.946.777	7.906.663.339	25.007.079.170	30.441.321.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thảo

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Chất



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2017

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.482.902.775	32.997.828.223
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.995.923.827	18.423.995.342
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(192.838.368)	(495.120.913)
- Chi phí lãi vay	06		618.604.143	1.026.720.245
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.904.592.377	51.953.422.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.891.450.293	17.976.714.360
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.341.014.306	937.884.206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(59.772.313.577)	(171.630.228.028)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.951.548.387	804.386.379
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(590.417.476)	(310.282.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.280.503.808)	(3.049.624.844)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.850.949.592)	(8.386.779.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.405.579.090)	(111.704.507.194)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.463.997.300)	(9.292.187.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		192.838.368	495.120.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.271.158.932)	(8.797.067.010)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		243.317.230.548	199.610.091.097
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(226.917.230.548)	(173.310.091.097)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.030.000.000)	(27.072.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.630.000.000)	(772.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(22.306.738.022)	(121.274.334.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.359.395.230	135.160.371.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		17.052.657.208	13.886.036.827

Người lập



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Trịnh Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3-Ngành, nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị 07 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Dụng cụ quản lý 08 năm
- Phần mềm máy tính 08 năm

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận

theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt	245.373.480	315.914.609
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	807.283.728	543.480.621
Cộng	1.052.657.208	859.395.230

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Ngắn hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	4.672.335.800	10.899.273.770
-CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	3.080.171.000
-Phải thu khách hàng khác	117.870.669	42.840.000
Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	7.870.377.469	14.022.284.770

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
-Phải thu khác	286.233.557	255.583.203
b. Dài hạn		
-Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	291.233.557	260.583.203

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.179.734.056		13.105.877.320	
- Công cụ, dụng cụ	9.853.135.433		9.571.943.506	
- Chi phí SXKD dở dang	11.621.506.665		11.741.838.138	

- Thành phẩm	6.266.651.762	5.081.005.564
- Hàng hóa	485.356.495	1.246.734.189
Cộng	35.406.384.411	40.747.398.717

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí cải tạo, nâng cấp dây chuyền chiết số 2		4.169.783.205
Đo lường, giám sát thông số vận hành hệ thống lọc	674.057.333	
Dây chuyền chiết chai 30.000 chai/giờ	76.540.148	
Công trình khác	940.848.712	698.660.672
Cộng	1.691.446.193	4.868.443.877

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	95.897.585.842	247.331.851.084	4.759.691.318	1.136.568.150	349.125.696.394
-Mua trong năm	289.133.640	1.342.684.000	-	327.575.999	1.959.393.639
-Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96.186.719.482	248.674.535.084	4.759.691.318	1.464.144.149	351.085.090.033

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	18.733.189.919	137.164.066.866	2.753.377.143	710.837.485	159.361.471.413
-Khấu hao trong năm	2.846.625.052	16.590.543.482	356.976.855	175.958.455	19.970.103.844
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-

Số dư cuối năm	21.579.814.971	153.754.610.348	3.110.353.998	886.795.940	179.331.575.257
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	77.164.395.923	110.167.784.218	2.006.314.175	425.730.665	189.764.224.981
-Tại ngày cuối kỳ	74.606.904.511	94.919.924.736	1.649.337.320	577.348.209	171.753.514.776

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	313.633.827	313.633.827
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	313.633.827	313.633.827
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	103.919.208	103.919.208
- Khấu hao trong năm	25.819.983	25.819.983
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	129.739.191	129.739.191
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	209.714.619	209.714.619
- Tại ngày cuối năm	183.894.636	183.894.636

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	1.623.790.930	975.368.579
Pallet gỗ phân bổ	599.953.851	690.083.579
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.023.837.079	285.285.000
Dài hạn	13.234.711.092	15.834.681.830
Công cụ, dụng cụ	440.318.829	789.069.533
Vỏ kết chai	4.538.156.449	6.657.312.674
Phụ tùng thay thế	2.507.730.357	4.394.047.143
Chi phí cáo tạo máy dán nhãn chiết bia Sài Gòn Special	1.098.937.878	1.528.957.050
Chi phí đại tu, sửa chữa dây chuyền chiết 2	2.984.550.741	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.665.016.838	2.368.767.666
Cộng	14.858.502.022	16.810.050.409

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	16.400.000.000	16.400.000.000	243.317.230.548	226.917.230.548	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	16.400.000.000	16.400.000.000	243.317.230.548	226.917.230.548	-	-

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước giải khát Sài Gòn	605.387.750	605.387.750	7.264.443.697	7.264.443.697
Các đối tượng khác	4.472.780.552	4.472.780.552	8.155.599.669	8.155.599.669
Cộng	5.078.168.302	5.078.168.302	15.420.043.366	15.420.043.366

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	3.160.693.804	29.273.203.529	28.844.803.764	3.589.093.569
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.788.710.946	201.751.839.791	254.781.770.987	23.758.779.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.184.910.770	2.820.912.082	3.280.503.808	725.319.044
- Thuế thu nhập cá nhân	210.904.925	2.541.496.605	2.736.937.567	15.463.963
- Thuế tài nguyên	10.688.000	131.522.385	134.288.785	7.921.600
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	81.355.908.445	236.521.974.392	289.781.304.911	28.096.577.926
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu Năm
Chi phí thanh lý chai thủy xức	1.317.737.857	-
Chi phí tiền hơi bảo hòa	807.455.400	
Chi phí phải trả khác	495.413.805	123.829.490
Cộng	2.620.607.062	123.829.490

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	89.668.000	65.978.540
- Bảo hiểm xã hội	519.750	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	650.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.410	2.688.910
Cộng	90.777.160	718.667.450
Dài hạn		
Cộng		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
16. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	50.227.269	321.454.545
- Doanh thu nhận trước	50.227.269	321.454.545
Dài hạn	51.333.331	
- Doanh thu nhận trước	51.333.331	
Tổng cộng	101.560.600	321.454.545

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	100.100.000.000	-	-	-	102.301.859.381	202.401.859.381
Tăng vốn năm 2016	20.020.000.000	-	-	-	-	20.020.000.000
Lãi lũy kế 2016	-	-	-	-	39.357.074.564	39.357.074.564
Giảm khác	-	-	-	-	(61.161.480.364)	(61.161.480.364)
+ Cổ tức năm 2015					(25.025.000.000)	(25.025.000.000)
+ Trích quỹ 2015					(7.819.348.434)	(7.819.348.434)
+ Trích quỹ 2016					(8.297.131.930)	(8.297.131.930)
+ Tăng vốn					(20.020.000.000)	(20.020.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	-	-	-	80.497.453.581	200.617.453.581
Lãi trong kỳ này (lũy kế 2017)	-	-	-	-	25.007.079.170	25.007.079.170
Giảm khác	-	-	-	-	(31.326.713.972)	(31.326.713.972)
+ Cổ tức năm 2016					(30.030.000.000)	(30.030.000.000)
+ Tạm trích quỹ 6 tháng năm 2017					(1.296.713.972)	(1.296.713.972)
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	-	-	-	74.177.818.779	194.297.818.779

Số cuối kỳ

Số đầu năm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	120.120.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Đầu năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.030.000.000	25.025.000.000

d. Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	22.540.284.062

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Doanh thu bán thành phẩm	62.610.138.712	70.697.899.839
Doanh thu khác	671.362.352	871.897.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ	253.136.358	241.345.448
Cộng	63.534.637.422	71.811.142.872

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Doanh thu đối với các bên có liên quan

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	62.610.138.712	70.697.899.839
----------------------------------------	----------------	----------------

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Giá vốn hàng hoá đã bán	50.179.353.805	59.550.431.734
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	49.979.961.461	59.470.574.125
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.392.344	79.857.609
Cộng	50.179.353.805	59.550.431.734

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.288.637	83.214.803
Cộng	1.288.637	83.214.803

4 Chi phí tài chính

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Lãi tiền vay	195.115.897	167.088.750
- Chi phí tài chính khác	11.533.776	

- Điều chỉnh giảm chi phí hỗ trợ sau đầu tư	-	700.000.000
Cộng	206.649.673	867.088.750
5 Thu nhập khác	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Các khoản khác	23.284.603	31.637.863
Cộng	23.284.603	31.637.863
6 Chi phí khác	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Các khoản khác	150.566.280	-
Tổng cộng	150.566.280	-
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý 3/2017	Quý 3/2016
a. Chi phí quản lý		
Chi phí công cụ, dụng cụ	(57.597.294)	20.711.667
Chi phí nhân công	1.602.527.325	817.007.887
BHXH, BHYT, KPCĐ	75.835.000	44.464.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.890.139	10.802.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.247.182	65.238.013
Chi phí bằng tiền	1.440.384.255	145.251.197
Cộng	3.502.286.607	1.103.476.465
b. Chi phí bán hàng	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	1.255.000
Chi phí nhân công	-	206.762.599
BHXH, BHYT, KPCĐ	-	9.035.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.291.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	189.781.459
Chi phí bằng tiền	-	1.438.691.589
Cộng	-	1.847.817.715
8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Chỉ tiêu	Quý 3/2017
- Chi phí nguyên vật liệu		33.459.429.989
- Chi phí nhân công		6.449.371.710
- Chi phí khấu hao TSCĐ		6.728.009.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.696.687.581
		40.361.525.865
		8.082.405.569
		6.032.674.746
		5.316.212.107

- Chi phí bằng tiền	2.831.107.150	4.686.505.013
Cộng	54.164.605.598	64.479.323.300
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.520.354.297	8.557.180.874
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	150.566.280	116.386.250
- Các khoản điều chỉnh tăng	150.566.280	196.955.500
- Các khoản điều chỉnh giảm		80.569.250
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.670.920.577	8.673.567.124
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	9.670.920.577	8.673.567.124
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15,00%	15,00%
Thuế TNDN phải nộp cho phần ưu đãi	1.450.638.087	1.301.035.069
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.450.638.087	1.301.035.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	725.319.042	650.517.534
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm nay	345.088.476	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.070.407.520	650.517.535

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

Luỹ kế 2017

243.317.230.548

243.317.230.548

Luỹ kế 2016

199.610.091.097

199.610.091.097

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Luỹ kế 2017

226.917.230.548

226.917.230.548

Luỹ kế 2016

173.310.091.097

173.310.091.097

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan.

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bán hàng	137.831.127.060
	Mua hàng	25.156.649.647

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Phải thu	4.672.335.800
	Phải trả	605.387.750

Ngày 07 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thảo

Trần Thị Chất

Trịnh Công Vinh